

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

| Tài sản  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>1.767.288.424.331</b> | <b>1.313.386.594.915</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> | <b>V.1.</b> | <b>30.831.262.123</b>    | <b>218.744.560.184</b>   |
| 1. Tiền  | 111        |             | 30.831.262.123           | 7.744.560.184            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |             |                          | 211.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                           | <b>120</b> | <b>V.2a</b> | <b>1.145.150.000.000</b> | <b>609.150.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                      | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                             | 123        |             | 1.145.150.000.000        | 609.150.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        | <b>130</b> |             | <b>172.358.440.226</b>   | <b>119.360.081.074</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                            | 131        | V.3.        | 55.324.918.936           | 73.167.264.136           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                            | 132        | V.4.        | 51.165.888.894           | 13.192.054.243           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng            | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                | 135        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                      | 136        | V.5.        | 67.787.651.034           | 41.111.542.268           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                      | 137        | V.6.        | (1.920.018.638)          | (8.110.779.573)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                     | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> | <b>V.7.</b> | <b>411.405.837.280</b>   | <b>351.174.853.213</b>   |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |             | 411.405.837.280          | 352.624.402.419          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                          | 149        |             |                          | (1.449.549.206)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>7.542.884.702</b>     | <b>14.957.100.444</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        | V.11.       | 254.700.201              | 1.470.678.533            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 153        | V.14.       | 7.288.184.501            | 13.486.421.911           |
| 4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ                  | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 155        |             |                          |                          |
| <b>B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>470.775.469.160</b>   | <b>612.282.758.691</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             | <b>1.613.526.830</b>     | <b>1.613.526.830</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                             | 212        |             |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                     | 214        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                 | 215        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                       | 216        | V.5.        | 1.613.526.830            | 1.613.526.830            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        | V.5.        |                          |                          |

|   |            |              |                          |                          |
|---|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> | <b>V.9.</b>  | <b>451.509.514.278</b>   | <b>576.109.352.421</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |              | 451.259.514.278          | 576.109.352.421          |
| - Nguyên giá  | 222        |              | 2.502.644.463.461        | 2.475.494.456.098        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |              | (2.051.384.949.183)      | (1.899.385.103.677)      |
| 2. Tài sản cố định (thuê tài chính)                 | 224        |              |                          |                          |
| - Nguyên giá  | 225        |              |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |              |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10.        | 250.000.000              |                          |
| - Nguyên giá  | 228        |              | 430.000.000              | 180.000.000              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |              | (180.000.000)            | (180.000.000)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |              |                          |                          |
| - Nguyên giá  | 231        |              |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |              |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> | <b>V.8.</b>  | <b>10.667.898.926</b>    | <b>3.944.793.650</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn      | 241        |              |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |              | 10.667.898.926           | 3.944.793.650            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | <b>V.2b.</b> | <b>4.649.644.778</b>     | <b>4.649.644.778</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |              |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |              |                          |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |              | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |              | (350.355.222)            | (350.355.222)            |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |              |                          |                          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |              | <b>2.334.884.348</b>     | <b>25.965.441.012</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.11.        | 2.334.884.348            | 25.965.441.012           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |              |                          |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |              |                          |                          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |              |                          |                          |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |              | <b>2.238.063.893.491</b> | <b>1.925.669.353.606</b> |
| <b>C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)</b>            | <b>300</b> |              | <b>460.109.448.876</b>   | <b>223.582.553.721</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |              | <b>457.868.425.876</b>   | <b>221.341.530.721</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12.        | 298.144.673.877          | 108.297.229.330          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13.        | 32.263.449.015           | 6.885.178.502            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14.        | 18.316.500.398           | 9.298.233.469            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |              | 95.839.836.446           | 75.278.861.889           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15.        | 1.599.585.909            | 6.867.385.004            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |              |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |              |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.18.        |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16.        | 2.919.174.281            | 1.595.915.504            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.17.        |                          |                          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.19.        |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322        |              | 8.785.205.950            | 13.118.727.023           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |              |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ      | 324        |              |                          |                          |

|  |            |              |                          |                          |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |              | <b>2.241.023.000</b>     | <b>2.241.023.000</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |              |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |              |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |              |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |              |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |              |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |              |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.16.        | 2.241.023.000            | 2.241.023.000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |              |                          |                          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |              |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |              |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |              |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |              |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |              |                          |                          |
| <b>B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)</b>    | <b>400</b> |              | <b>1.777.954.444.615</b> | <b>1.702.086.799.885</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.21.</b> | <b>1.777.954.444.615</b> | <b>1.702.086.799.885</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |              | 1.461.099.000.000        | 1.461.099.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |              | 1.461.099.000.000        | 1.461.099.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |              |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |              |                          |                          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |              |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |              |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |              |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá tài sản                 | 416        |              |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |              |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |              | 126.092.311.000          | 111.687.289.000          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |              |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |              |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |              | 190.763.133.615          | 129.300.510.885          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |              | 21.296.372.885           | 60.319.636.729           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này     | 421b       |              | 169.466.760.730          | 68.980.874.156           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |              |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |              |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |              |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ              | 432        |              |                          |                          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400)</b>  | <b>440</b> |              | <b>2.238.063.893.491</b> | <b>1.925.669.353.606</b> |

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH




Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này năm nay  | Kỳ này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|-----|---|-------|-------------|-----------------|------------------|---|---|
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 01    | VI.1        | 908.140.218.082 | 846.020.160.802  | 3.394.539.460.723                         | 3.233.143.085.711                           |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                                    | 02    | VI.2        | 8.757.830.066   | 10.589.287.565   | 26.846.263.850                            | 52.108.086.022                              |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 899.382.388.016 | 835.430.873.237  | 3.367.693.196.873                         | 3.181.034.999.689                           |
| 4   | Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.3        | 781.364.049.859 | 713.862.087.809  | 3.004.422.275.838                         | 2.921.201.911.490                           |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)        | 20    |             | 118.018.338.157 | 121.568.785.428  | 363.270.921.035                           | 259.833.088.199                             |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                                   | 21    | VI.4        | 17.460.365.032  | 17.507.185.586   | 49.563.858.756                            | 53.750.156.403                              |
| 7   | Chi phí tài chính   | 22    | VI.5        | 1.332.878.021   | 1.387.294.947    | 5.941.409.903                             | 8.361.304.153                               |
|     | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                | 23    |             | 118.551.295     | 128.866.666      | 423.463.769                               | 1.048.282.559                               |
| 8   | Chi phí bán hàng  | 25    | VI.8        | 25.013.500.075  | 30.117.281.703   | 88.173.049.562                            | 117.901.961.792                             |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | VI.8        | 35.853.341.690  | 36.588.762.337   | 107.032.078.387                           | 104.393.819.422                             |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 73.278.983.403  | 70.982.632.027   | 211.688.241.939                           | 82.926.159.235                              |
| 11  | Thu nhập khác   | 31    | VI.6        | 922.430.096     | 5.193.647        | 1.091.461.054                             | 205.094.539                                 |
| 12  | Chi phí khác  | 32    | VI.7        | 310.145.435     | 51.340.706       | 462.048.565                               | 2.592.115.106                               |
| 13  | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 612.284.661     | (46.147.059)     | 629.412.489                               | (2.387.020.567)                             |
| 14  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 73.891.268.064  | 70.936.484.968   | 212.317.654.428                           | 80.539.138.668                              |
| 15  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | VI.9        | 15.124.442.332  | 8.442.454.787    | 42.850.893.698                            | 11.558.264.512                              |
| 16  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                     | 52    | VI.10       | -               | -                | -   | -   |
| 17  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 58.766.825.732  | 62.494.030.181   | 169.466.760.730                           | 68.980.874.156                              |
| 18  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                    | 70    | VI.11       | 402             | 428              | 1.160                                     | 472   |
| 19  | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                  | 71    |             | -               | -                | -   | -   |

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Bằng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý IV năm 2024

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước |
|--|-------|-------------|---------------------------------------|---|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |             |                                       |   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 212.317.654.428                       | 80.539.138.668                          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                                       |   |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02    |             | 151.926.836.449                       | 156.110.495.925                         |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | (7.640.310.141)                       | 3.098.445.897                           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | (40.019.216)                          | 44.762.723                              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (32.014.658.797)                      | (34.411.196.762)                        |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 423.463.769                           | 1.048.282.559                           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | -                                     | -                                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 324.972.966.492                       | 206.429.929.010                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | (40.609.360.807)                      | 254.765.340.203                         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (58.781.434.861)                      | 210.295.869.477                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    |             | 234.866.080.068                       | 37.019.828.037                          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 24.846.534.996                        | 19.762.829.050                          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             |                                       |   |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (423.463.769)                         | (1.189.327.094)                         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (36.879.697.761)                      | (3.593.193.950)                         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             |                                       | 12.980.000                              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (10.434.154.143)                      | (19.405.402.364)                        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |             | 437.557.470.215                       | 704.098.852.369                         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |             |                                       |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    |             | (34.382.203.547)                      | (9.048.060.439)                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |             | 509.090.908                           |   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (1.235.150.000.000)                   | (1.192.000.000.000)                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 699.150.000.000                       | 795.000.000.000                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |             | -                                     |   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    |             | -                                     |   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 32.014.658.797                        | 34.540.381.533                          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    |             | (537.858.453.842)                     | (371.507.678.906)                       |

### III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  |           |                         |                          |
|--|-----------|-------------------------|--------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                       | -                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                       | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 422.370.034.716         | 594.943.614.369          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (422.370.034.716)       | (732.959.741.006)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |                         |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (87.665.940.000)        | (146.109.900.000)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> | <i>(87.665.940.000)</i> | <i>(284.126.026.637)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)   | 50        | (187.966.923.627)       | 48.465.146.826           |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        | 218.744.560.184         | 170.250.558.469          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | 53.625.566              | 28.854.889               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)   | 70        | <b>30.831.262.123</b>   | <b>218.744.560.184</b>   |

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV năm 2024 kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/7/2008 và cấp đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 17/3/2023. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty cổ phần DAP - VINACHEM.

Vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn); tương đương 146.109.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ

- Sản xuất hóa chất cơ bản;

- Sửa chữa máy móc thiết bị;

- Sửa chữa thiết bị điện;

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng;

- Sản xuất điện;

- Truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện);

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Xây dựng nhà không để ở;

- Xây dựng công trình đường bộ;

- Xây dựng công trình điện;

- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;

- Phá dỡ;

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất và Kinh doanh phân bón nông nghiệp.

- +)  
Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- +)  
Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác* bao gồm: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2024 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m<sup>2</sup> đất tại khu kinh tế Đình Vũ. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư; đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.



Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng hóa; Hàng gửi bán.

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc hàng tồn kho thì được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:** Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i>              | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|--|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 05 - 25                         |
| Máy móc và thiết bị                      | 03 - 15                         |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 15                         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 10                         |
| Tài sản khác                             | 04 - 15                         |

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải đóng hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

### 6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao (Năm)</i> |
|-----------------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy vi tính        | 06                              |

## **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa thường xuyên được phân bổ không quá 12 tháng. Riêng đối với chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán được bán ra hàng tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm, chi phí SCL phân bổ trong 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCĐN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

## **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

## **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

### *Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, nước, quảng cáo và chi phí vận chuyển quặng, vận chuyển DAP... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước chi phí thực tế được hoàn nhập hoặc trích bổ sung theo quy định.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

#### 15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản chiết khấu thương mại. Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

#### 16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ gồm: Chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; chiết khấu thanh toán; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất, thuế TNDN hiện hành là 20%

#### 19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

##### 19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công nghệ sản xuất Axit photphoric và phân bón MAP, dây chuyền thu hồi P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> tồn dư trong thạch cao, chi phí cải tạo nhà hành chính và các chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### 19.2 Các nghĩa vụ về thuế

###### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu (việc áp dụng giảm thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành); thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

###### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023; Từ năm 2024, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN theo quy định là 20%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

###### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 0225 3979 368

Fax: 0225 3979 170

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh:

*Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ*

*Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.*

*Vốn điều lệ: 129.400.000.000 đồng*

*Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,86%*

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý IV năm 2024 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV năm 2024 kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | 31/12/2024            | 01/10/2024            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Tiền mặt</b>  | <b>588.079.714</b>    | <b>307.043.103</b>    |
| Tiền Việt Nam  | 300.019.714           | 31.829.103            |
| Vàng tiền tệ   | 288.060.000           | 275.214.000           |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                                | <b>30.243.182.409</b> | <b>18.485.095.383</b> |
| <b>VND</b>   | <b>5.000.776.764</b>  | <b>15.259.449.262</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray HP | 1.074.560.114         | 7.510.348.394         |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng                    | 54.774.823            | 219.349.971           |
| Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng         | 3.461.005.217         | 1.920.616.607         |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng         | 53.209.758            | 55.616.098            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng         | 357.226.852           | 5.553.518.192         |
| <b>USD</b>   | <b>25.242.405.645</b> | <b>3.225.646.121</b>  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray HP | 85.733.867            | 82.685.256            |
| Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng                    | 10.262.633            | 9.929.483             |
| Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng         | 21.141.819.997        | 3.091.734.473         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng         | 4.004.589.148         | 41.296.909            |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                        | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>30.831.262.123</b> | <b>18.792.138.486</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV năm 2024 kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 31/12/2024               |                          | 01/10/2024               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      |                          | VND                      |                          |
|  | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           |
| Ngân hàng TMCP An Bình (1)                       | 57.000.000.000           | 57.000.000.000           | 22.000.000.000           | 22.000.000.000           |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)          | 65.150.000.000           | 65.150.000.000           | 55.150.000.000           | 55.150.000.000           |
| Ngân hàng BIDV - chi nhánh Lạch Tray (3)         | 238.000.000.000          | 238.000.000.000          | 238.000.000.000          | 238.000.000.000          |
| Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Đông Hải Phòng (4) | 785.000.000.000          | 785.000.000.000          | 769.000.000.000          | 769.000.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>1.145.150.000.000</b> | <b>1.145.150.000.000</b> | <b>1.084.150.000.000</b> | <b>1.084.150.000.000</b> |

**b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 31/12/2024           |                      |                      | 01/10/2024           |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | VND                  |                      |                      | VND                  |                      |                      |
|   | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng             | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng             |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 5.000.000.000        | 4.649.644.778        | (350.355.222)        | 5.000.000.000        | 4.649.644.778        | (350.355.222)        |
| Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (*)        | 5.000.000.000        | 4.649.644.778        | (350.355.222)        | 5.000.000.000        | 4.649.644.778        | (350.355.222)        |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>5.000.000.000</b> | <b>4.649.644.778</b> | <b>(350.355.222)</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>4.649.644.778</b> | <b>(350.355.222)</b> |

(1) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 4,6% - 4,8%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,5% - 4,8%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 7 tháng, lãi suất 4,7%/năm

(2) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,2%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,4% - 4,8%/năm

(3) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,6% - 4,8%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm

(4) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,2% - 4,8%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,0%-5,2%/năm

(\*) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Mua bán nước.

3. Phải thu của khách hàng

|  | 31/12/2024            |                        | 01/10/2024            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>        | <b>55.324.918.936</b> | <b>(1.393.312.746)</b> | <b>36.324.060.380</b> | <b>(1.933.060.496)</b> |
| Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam              | -                     | -                      | 6.833.047.318         | -                      |
| Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ           | 22.209.472.618        | -                      | 25.034.071.819        | (515.247.750)          |
| Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | 6.619.204.618         | -                      | -                     | -                      |
| Công ty CP Phân bón Bình Điền                  | 11.422.782.000        | -                      | -                     | -                      |
| Công ty cổ phần XNK Cát Long                   | 11.795.638.211        | (653.477.346)          | 1.443.151.507         | (653.477.346)          |
| Đối tượng khác                                 | 3.277.821.489         | (739.835.400)          | 3.013.789.736         | (764.335.400)          |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>55.324.918.936</b> | <b>(1.393.312.746)</b> | <b>36.324.060.380</b> | <b>(1.933.060.496)</b> |

|   |                    | 31/12/2024            | 01/10/2024            |
|---|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|   |                    | VND                   | VND                   |
| <i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <b>31/12/2024</b>     | <b>01/10/2024</b>     |
|   |                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ                      | Cùng Tập đoàn      | 22.209.472.618        | 25.034.071.819        |
| Công ty CP phân bón Bình Điền                             | Cùng Tập đoàn      | 11.422.782.000        | -                     |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam                              | Cùng Tập đoàn      | -                     | 6.833.047.318         |
| Công ty CP Supe phốt phát & HC Lâm Thao                   | Cùng Tập đoàn      | 6.619.204.618         | -                     |
| Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ                              | Bên nhận vốn góp   | -                     | 63.056.621            |
| <b>Tổng cộng</b>  |                    | <b>40.251.459.236</b> | <b>31.930.175.758</b> |

4. Trả trước cho người bán

|   | 31/12/2024            | 01/10/2024            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH vật tư và thiết bị Hồng Phúc           | -                     | 1.044.758.160         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HITECO         | 9.576.396.560         | -                     |
| Công ty TNHH TM & giải pháp và tự động hóa Việt Nam | -                     | 2.732.250.668         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Apatit Tam Đình Lào Cai      | 18.583.706.499        | 50.000.000.000        |
| Công ty TNHH Đại Đồng Tiến Phát                     | -                     | 1.031.680.800         |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hải Việt              | 21.756.865.900        | 8.157.636.100         |
| Tổng công ty may 10 - CTCP                          | -                     | 1.113.111.000         |
| Đối tượng khác                                      | 1.248.919.935         | 4.754.592.321         |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>51.165.888.894</b> | <b>68.834.029.049</b> |

|   |                    | 31/12/2024        | 01/10/2024        |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|
|   |                    | VND               | VND               |
| <i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <b>31/12/2024</b> | <b>01/10/2024</b> |
|   |                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình                                | Cùng Tập đoàn      | 59.350.000        | 59.350.000        |
| Viện hóa học công nghiệp Việt Nam                             | Cùng Tập đoàn      | 100.000           | -                 |
|   |                    | <b>59.450.000</b> | <b>59.350.000</b> |



| 5. Phải thu khác                        | 31/12/2024            |                      | 01/10/2024             |                      |
|---|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|   | VND                   |                      | VND                    |                      |
|   | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị                | Dự phòng             |
| <i>Ngắn hạn</i>                         | 67.787.651.034        | (526.705.892)        | 105.160.945.288        | (526.705.892)        |
| <b>Tạm ứng</b>                          | 397.852.858           | -                    | 1.589.573.471          | -                    |
| <i>Nguyễn Anh Dũng</i>                  | 15.984.400            |                      | 73.394.400             |                      |
| <i>Nguyễn Quỳnh Long</i>                | 154.942.180           |                      | 271.116.438            |                      |
| <i>Đoàn Ngọc Uy</i>                     | 94.926.278            |                      | 408.343.778            |                      |
| <i>Hán Mạnh Hùng</i>                    | -                     |                      | 362.000.000            |                      |
| <i>Trần Thanh Bình</i>                  | -                     |                      | 189.733.410            |                      |
| <i>Vũ Mạnh Hưng</i>                     | 100.000.000           |                      | 59.459.000             |                      |
| <i>Nguyễn Thị Việt Hà</i>               | 20.000.000            |                      | 93.000.000             |                      |
| <i>Đối tượng khác</i>                   | 12.000.000            | -                    | 132.526.445            | -                    |
| <b>Ký cược, ký quỹ</b>                  | 587.165.439           |                      | 599.665.439            |                      |
| <b>Dư Nợ 3388</b>                       | -                     |                      | -                      |                      |
| <b>Phải thu khác</b>                    | 66.802.632.737        | (526.705.892)        | 102.971.706.378        | (526.705.892)        |
| Công ty CP XNK Quảng Bình               | 317.530.000           | (317.530.000)        | 317.530.000            | (317.530.000)        |
| Công ty CP xây dựng Ngô Quyền           | 170.452.293           | (170.452.293)        | 170.452.293            | (170.452.293)        |
| Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3        | 32.634.656            | (32.634.656)         | 32.634.656             | (32.634.656)         |
| Công ty VIGECAM                         | 6.088.943             | (6.088.943)          | 6.088.943              | (6.088.943)          |
| Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)       | 65.884.686.373        | -                    | 102.306.179.792        | -                    |
| <i>Đối tượng khác</i>                   | 391.240.472           |                      | 138.820.694            |                      |
| <b>Dài hạn</b>                          | 1.613.526.830         | -                    | 1.613.526.830          | -                    |
| <b>Phải thu khác</b>                    | 1.613.526.830         | -                    | 1.613.526.830          | -                    |
| <i>Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng</i> | 1.613.526.830         |                      | 1.613.526.830          |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>69.401.177.864</b> | <b>(526.705.892)</b> | <b>106.774.472.118</b> | <b>(526.705.892)</b> |

(\*\*): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn trả từ tháng 6/2024 đến hết tháng 12/2024.

| Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | Mối quan hệ | 31/12/2024 | 01/10/2024 |
|--|-------------|------------|------------|
|  |             | VND        | VND        |
|  |             | -          | -          |

| 6. Nợ xấu  | 31/12/2024    |                        | 01/10/2024    |                        |
|--|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|  | VND           |                        | VND           |                        |
|  | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> |               |                        |               |                        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>   | 2.608.555.491 | 1.215.242.745          | 4.350.547.990 | 2.417.487.494          |
| Công ty CP phân bón & Hóa chất Cần Thơ   |               |                        | 1.717.492.499 | 1.202.244.749          |

|                                     |                      |                      |                      |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần<br>XNK Đức Nguyễn   | 140.000.000          | 42.000.000           | 140.000.000          | 42.000.000           |
| Công ty Cổ phần<br>XNK Quảng Bình   | 1.039.530.800        | 519.765.400          | 1.039.530.800        | 519.765.400          |
| Công ty Cổ phần<br>XNK Cát Long     | 1.306.954.691        | 653.477.345          | 1.306.954.691        | 653.477.345          |
| Phượng Đỏ<br>(VINACROPS)            | 105.600.000          | -                    | 130.100.000          | -                    |
| Công ty TNHH vận<br>tải Hà Cường    | 16.470.000           | -                    | 16.470.000           | -                    |
| <i>Phải thu khác</i>                | <i>526.705.892</i>   |                      | <i>526.705.892</i>   |                      |
| Công ty Cổ phần<br>XNK Quảng Bình   | 317.530.000          | -                    | 317.530.000          | -                    |
| Công ty CP xây dựng<br>Ngô Quyền    | 170.452.293          | -                    | 170.452.293          | -                    |
| Công ty CP Khoan và<br>XD Viwaseen3 | 32.634.656           | -                    | 32.634.656           | -                    |
| Công ty VIGECAM                     | 6.088.943            | -                    | 6.088.943            | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>3.135.261.383</b> | <b>1.215.242.745</b> | <b>4.877.253.882</b> | <b>2.417.487.494</b> |

| 7. Hàng tồn kho       | 31/12/2024             |          | 01/10/2024             |          |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                       | VND                    |          | VND                    |          |
|                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 252.526.433.097        | -        | 113.647.170.636        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 67.328.252.532         | -        | 68.803.973.089         | -        |
| Chi phí SXKD dở dang  | 8.102.892.940          | -        | 8.063.546.015          | -        |
| Thành phẩm            | 60.641.922.818         | -        | 31.347.223.938         | -        |
| Hàng hóa              | 22.806.335.893         | -        | 9.358.521.546          | -        |
| Hàng gửi bán          | -                      | -        | 5.859.876.258          | -        |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>411.405.837.280</b> | <b>-</b> | <b>237.080.311.482</b> | <b>-</b> |

| 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                      | 31/12/2024            | 01/10/2024           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Dự án nhà ở cho CB CNV  | 95.668.324            | 95.668.324           |
| Dự án bồn axit photphoric loãng   | 1.405.394.273         | 741.799.453          |
| Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP               | 3.902.596.596         | 3.824.722.951        |
| Xây dựng, cải tạo khu nhà hành chính                                    | 2.128.071.489         | 489.165.596          |
| Dây chuyền sản xuất Na <sub>2</sub> SiF <sub>6</sub>                    | 616.542.174           | 616.542.174          |
| Dây chuyền thu hồi P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> tồn dư trong Thạch Cao | 950.593.524           | 741.804.312          |
| Đường dẫn, cầu dẫn ra cảng DAP  | 1.569.032.546         | 600.104.561          |
|   | <b>10.667.898.926</b> | <b>7.109.807.371</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV năm 2024 kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND  |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|--|---------------------------|----------------------|-------------------|
|                               |                        |                   |  |                           |                      | Cộng              |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |  |                           |                      |                   |
| Số dư ngày 01/10/2024         | 997.731.086.087        | 1.100.302.433.376 | 324.941.670.997                          | 1.590.931.371             | 79.223.441.968       | 2.503.789.563.799 |
| Mua trong kỳ                  |                        | 5.240.012.957     |  | 67.562.633                |                      | 5.307.575.590     |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        |                        |                   |  | -                         | -                    | -                 |
| Tăng khác                     |                        |                   | -  | -                         | -                    | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán          |                        |                   | 6.452.675.928                            | -                         | -                    | 6.452.675.928     |
| Giảm khác                     |                        |                   |  | -                         | -                    | -                 |
| Số dư ngày 31/12/2024         | 997.731.086.087        | 1.105.542.446.333 | 318.488.995.069                          | 1.658.494.004             | 79.223.441.968       | 2.502.644.463.461 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |  |                           |                      |                   |
| Số dư ngày 01/10/2024         | 591.763.607.879        | 1.057.372.615.350 | 295.905.479.199                          | 1.569.046.899             | 71.518.411.435       | 2.018.129.160.762 |
| Khấu hao trong kỳ             | 13.465.089.269         | 19.365.417.172    | 5.789.199.326                            | 6.061.450                 | 1.082.697.132        | 39.708.464.349    |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        |                        |                   |  |                           |                      | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán          |                        |                   | 6.452.675.928                            |                           |                      | 6.452.675.928     |
| Giảm khác                     |                        |                   |  |                           |                      | -                 |
| Số dư ngày 31/12/2024         | 605.228.697.148        | 1.076.738.032.522 | 295.242.002.597                          | 1.575.108.349             | 72.601.108.567       | 2.051.384.949.183 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |  |                           |                      |                   |
| Tại ngày 01/10/2024           | 405.967.478.208        | 42.929.818.026    | 29.036.191.798                           | 21.884.472                | 7.705.030.533        | 485.660.403.037   |
| Tại ngày 31/12/2024           | 392.502.388.939        | 28.804.413.811    | 23.246.992.472                           | 83.385.655                | 6.622.333.401        | 451.259.514.278   |

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

|  | Phần mềm<br>kế toán SAS | Cộng                  |
|--|-------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |                         |                       |
| Số dư ngày 01/10/2024  | 180.000.000             | 180.000.000           |
| Mua trong năm  | 250.000.000             | 250.000.000           |
| Số dư ngày 31/12/2024  | 430.000.000             | 430.000.000           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                  |                         |                       |
| Số dư ngày 01/10/2024  | 180.000.000             | 180.000.000           |
| Khấu hao trong năm   | -                       | -                     |
| Số dư ngày 31/12/2024  | 180.000.000             | 180.000.000           |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                         |                       |
| Tại ngày 01/10/2024  | -                       | -                     |
| Tại ngày 31/12/2024  | 250.000.000             | 250.000.000           |
| <b>11. Chi phí trả trước</b>                                   | <b>31/12/2024</b>       | <b>01/10/2024</b>     |
|  | <b>VND</b>              | <b>VND</b>            |
| <i>Ngắn hạn</i>  | <i>254.700.201</i>      | <i>2.179.740.650</i>  |
| Bảo hiểm cháy nổ   | 254.700.201             | 481.088.201           |
| Chi phí thuê xe ô tô   | -                       | 103.396.873           |
| Chi phí quảng cáo  | -                       | 351.651.434           |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên                                  | -                       | 1.055.308.675         |
| Chi phí vận chuyển DAP   | -                       | 188.295.467           |
| <i>Dài hạn</i>   | <i>2.334.884.348</i>    | <i>13.705.434.231</i> |
| Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp | -                       | 4.744.908.152         |
| Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định                           | 2.334.884.348           | 8.960.526.079         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>2.589.584.549</b>    | <b>15.885.174.881</b> |

12. Phải trả người bán

|   | 31/12/2024             |                        | 01/10/2024             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Ngắn hạn</b>                                 | <b>298.144.673.877</b> | <b>298.144.673.877</b> | <b>189.996.565.817</b> | <b>189.996.565.817</b> |
| Công ty cổ phần than Sông Hồng                  | 15.373.100.753         | 15.373.100.753         | 9.731.399.114          | 9.731.399.114          |
| Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam     | 13.403.046.009         | 13.403.046.009         | 52.079.938.822         | 52.079.938.822         |
| Viện hóa học công nghiệp Việt Nam               | -                      | -                      | 2.383.660.400          | 2.383.660.400          |
| Công ty cổ phần Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP    | 9.307.285.131          | 9.307.285.131          | 16.404.634.530         | 16.404.634.530         |
| Công ty cổ phần Stavian VP                      | -                      | -                      | 53.301.882.969         | 53.301.882.969         |
| OBLENE CO, LIMITED                              | 53.298.008.035         | 53.298.008.035         | 147.008.565            | 147.008.565            |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Quốc tế | 4.493.335.368          | 4.493.335.368          | -                      | -                      |

|   |                        |                        |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Thiết bị & XD Đồng Tâm                   | 3.215.593.155          | 3.215.593.155          | 3.670.303.622          | 3.670.303.622          |
| Công ty Cổ phần vận tải Thuận Phát                    | 6.557.683.536          | 6.557.683.536          | 3.391.055.301          | 3.391.055.301          |
| Công ty CP cơ khí đúc Kim loại cao su nhựa Thăng Long | 6.483.219.000          | 6.483.219.000          | 2.954.263.000          | 2.954.263.000          |
| Công ty cổ phần vận tải 1 Traco                       | 12.358.254.144         | 12.358.254.144         | 2.293.605.030          | 2.293.605.030          |
| Công ty cổ phần Cao su Bến Thành                      | -                      | -                      | 3.039.627.600          | 3.039.627.600          |
| Công ty cổ phần XNK Tường Nguyên                      | 65.536.940.000         | 65.536.940.000         | -                      | -                      |
| Công ty CP sản xuất và XNK Phú Thịnh                  | 37.968.163.982         | 37.968.163.982         | -                      | -                      |
| Công ty cổ phần BIMEXCO EC                            | 6.015.733.805          | 6.015.733.805          | -                      | -                      |
| Công ty CP xây dựng công nghiệp & thương mại Việt Nam | 8.166.922.416          | 8.166.922.416          | 2.893.626.158          | 2.893.626.158          |
| Các đối tượng khác                                    | 55.967.388.543         | 55.967.388.543         | 37.705.560.706         | 37.705.560.706         |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>298.144.673.877</b> | <b>298.144.673.877</b> | <b>189.996.565.817</b> | <b>189.996.565.817</b> |

*Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan*

|   | <i>Mối quan hệ</i> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>01/10/2024</b><br><b>VND</b> |
|---|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                | Cùng tập đoàn      | 13.403.046.009                  | 52.079.938.822                  |
| Viện hóa học công nghiệp Việt Nam               | Cùng tập đoàn      | -                               | 2.383.660.400                   |
| Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | Cùng tập đoàn      | 227.494.260                     | 118.937.896                     |
| Công ty cổ phần cao su Sao Vàng                 | Cùng tập đoàn      | -                               | 53.953.130                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                |                    | <b>13.630.540.269</b>           | <b>54.636.490.248</b>           |

13. *Người mua trả tiền trước*

|  | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>01/10/2024</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú           | 1.985.957.140                   | 75.248.481                      |
| Công ty TNHH TM dịch vụ Vận Tải Hồng Vân | 2.174.458.330                   | -                               |
| Liven Nutrients PTE. LTD                 | 22.738.245.203                  |                                 |
| Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ             | 689.964.052                     | 14.456.789.615                  |
| Công ty TNHH MTV VTNN Bé Tư              | 15.324.827                      | 7.523.800.000                   |
| Công ty TNHH TM dịch vụ XNK Tường Nguyên | 1.693.695.900                   | 24.888.597.320                  |
| Công ty TNHH Hữu Nghị                    | 10.000.000                      | 6.957.089.343                   |
| Đối tượng khác                           | 2.955.803.563                   | 1.756.827.964                   |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>32.263.449.015</b>           | <b>55.658.352.723</b>           |

*Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan*

|                                    | <i>Mối quan hệ</i> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>01/10/2024</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần phân bón Bình Điền | Cùng Tập đoàn      | -                               | 217.347.325                     |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam       | Cùng Tập đoàn      | 241.305.081                     |                                 |
| <b>Tổng cộng</b>                   |                    | <b>241.305.081</b>              | <b>217.347.325</b>              |

## 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

|  | 01/10/2024            | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 31/12/2024            |
|--|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                       |                       |                         |                            |                       |
| Thuế GTGT đầu ra                         | 818.182               | -                       | -                          | 818.182               |
| Thuế GTGT hàng<br>nhập khẩu              | -                     | 16.499.091.485          | 13.307.851.601             | 3.191.239.884         |
| Thuế xuất nhập khẩu                      | -                     | 863.703.651             | 863.703.651                | -                     |
| Thuế thu nhập DN                         | 5.473.808.215         | 15.124.442.332          | 5.473.808.215              | 15.124.442.332        |
| Thuế TNCN                                | -                     | -                       | -                          | -                     |
| Phí, lệ phí & các<br>khoản phải trả khác | -                     | -                       | -                          | -                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>5.474.626.397</b>  | <b>32.487.237.468</b>   | <b>19.645.363.467</b>      | <b>18.316.500.398</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                       |                       |                         |                            |                       |
| Thuế nhà đất, tiền<br>thuê đất           | 12.263.168.606        | 6.116.261.598           | -                          | 6.146.907.008         |
| Thuế TNCN                                | 424.475.448           | -                       | 716.802.045                | 1.141.277.493         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>12.687.644.054</b> | <b>6.116.261.598</b>    | <b>716.802.045</b>         | <b>7.288.184.501</b>  |

## 15. Chi phí phải trả

|   | 31/12/2024           |                          | 01/10/2024            |                          |
|---|----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả<br>năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>1.599.585.909</b> | <b>1.599.585.909</b>     | <b>15.097.801.442</b> | <b>15.097.801.442</b>    |
| Thưởng tiêu thụ<br>khách hàng                                   | -                    | -                        | 6.000.000.000         | 6.000.000.000            |
| Chi phí quảng cáo   | -                    | -                        | 483.885.714           | 483.885.714              |
| Chi phí vận chuyển,<br>bốc xếp DAP                              | -                    | -                        | 1.330.103.884         | 1.330.103.884            |
| Chi phí nhập quặng  | -                    | -                        | -                     | -                        |
| Chi phí vận chuyển<br>quặng                                     | -                    | -                        | 5.662.826.413         | 5.662.826.413            |
| Chi phí lãi vay phải trả  | -                    | -                        | -                     | -                        |
| Giá trị vật tư, NVL,<br>dịch vụ đã về nhưng<br>chúng từ chưa về | 1.599.585.909        | 1.599.585.909            | 1.620.985.431         | 1.620.985.431            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.599.585.909</b> | <b>1.599.585.909</b>     | <b>15.097.801.442</b> | <b>15.097.801.442</b>    |

## 16. Phải trả khác

|                      | 31/12/2024           |                          | 01/10/2024           |                          |
|----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|                      | Giá trị              | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>      | <b>2.919.174.281</b> | <b>2.919.174.281</b>     | <b>3.214.442.985</b> | <b>3.214.442.985</b>     |
| Kinh phí công đoàn   | 1.066.796.467        | 1.066.796.467            | 1.405.883.511        | 1.405.883.511            |
| Bảo hiểm xã hội      | 97.578.810           | 97.578.810               | -                    | -                        |
| Bảo hiểm y tế        | 16.882.290           | 16.882.290               | -                    | -                        |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 7.503.240            | 7.503.240                | -                    | -                        |

|   |                      |                      |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản phải trả,<br>phải nộp khác    | 1.515.351.474        | 1.515.351.474        | 1.293.497.474        | 1.293.497.474        |
| <i>Khác</i>                             | <i>1.515.351.474</i> | <i>1.515.351.474</i> | <i>1.293.497.474</i> | <i>1.293.497.474</i> |
| Nhận ký quỹ, ký cược                    | 215.062.000          | 215.062.000          | 515.062.000          | 515.062.000          |
| Dư Có 1388                              | -                    | -                    | -                    | -                    |
| <b><i>Dài hạn</i></b>                   | <b>2.241.023.000</b> | <b>2.241.023.000</b> | <b>2.241.023.000</b> | <b>2.241.023.000</b> |
| Các khoản phải trả,<br>phải nộp         | 2.241.023.000        | 2.241.023.000        | 2.241.023.000        | 2.241.023.000        |
| <i>UBND thành phố<br/>Hải Phòng (*)</i> | <i>2.241.023.000</i> | <i>2.241.023.000</i> | <i>2.241.023.000</i> | <i>2.241.023.000</i> |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>5.160.197.281</b> | <b>5.160.197.281</b> | <b>5.455.465.985</b> | <b>5.455.465.985</b> |

(\*) Khoản phải trả về kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn dự án DAP. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Ngày 13/3/2023, Sở Tài Chính Hải Phòng có công văn số 871/STC-QLN&NTNS về việc trả lời kiến nghị của Công ty về hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuê đất. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục này.

| <i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | 31/12/2024<br>VND  | 01/10/2024<br>VND  |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty cổ phần DAP số 2                            | Cùng Tập đoàn      | 222.451.196        | 222.451.196        |
| <b>Tổng cộng</b>                                    |                    | <b>222.451.196</b> | <b>222.451.196</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,  
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng  
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024**

Cho kỳ hoạt động  
từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

**Mẫu số B 09 - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV năm 2024 kèm theo)  
(tiếp theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính****a, Các khoản vay**

|  | 31/12/2024 |                       | Trong kỳ        |                 | 01/10/2024 |                       |
|--|------------|-----------------------|-----------------|-----------------|------------|-----------------------|
|  | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                  | -          | -                     | 143.466.978.118 | 143.466.978.118 | -          | -                     |
| <b>VND</b>   |            |                       |                 |                 |            |                       |
| Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2) | -          | -                     | 80.810.966.316  | 80.810.966.316  | -          | -                     |
| <b>USD</b>   |            |                       |                 |                 |            |                       |
| Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2) | -          | -                     | 62.656.011.802  | 62.656.011.802  | -          | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | -          | -                     | 143.466.978.118 | 143.466.978.118 | -          | -                     |

**Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan**

(2) Hợp đồng số 2112-LAV-202400518 ngày 26/6/2024 với hạn mức cho vay 500 tỷ đồng với lãi suất như sau:

+ Vay USD: Đến 03 tháng là 4,5%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 5,0%/năm (USD)

+ Vay VND: Đến 03 tháng là 3,8%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 4,5%/năm (VND)

Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5,5 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay; mục đích vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất phân bón DAP; các khoản vay nay được đảm bảo bởi các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ vốn vay Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/6/2022.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



| 18. Doanh thu chưa thực hiện       | 31/12/2024 | 01/10/2024            |
|------------------------------------|------------|-----------------------|
|                                    | VND        | VND                   |
| <i>a) Ngắn hạn</i>                 |            |                       |
| Doanh thu cho thuê kho bãi         | -          | 94.203.426            |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>-</b>   | <b>94.203.426</b>     |
| 19. Dự phòng phải trả              | 31/12/2024 | 01/10/2024            |
|                                    | VND        | VND                   |
| <i>a) Ngắn hạn</i>                 |            |                       |
| Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ | -          | 42.300.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>-</b>   | <b>42.300.000.000</b> |

*Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.*

| 20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 31/12/2024 | 01/10/2024 |
|--|------------|------------|
|  | VND        | VND        |
| <i>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>   |            |            |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%        | 20%        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |            |            |

21. **Vốn chủ sở hữu**  
a, **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                  | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND  |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                           |                        |                       |                                   | Tổng cộng         |
| Số dư tại ngày 30/6/2024  | 1.461.099.000.000      | 126.092.311.000       | 111.676.928.053                   | 1.698.868.239.053 |
| Lãi trong kỳ trước        | -                      | -                     | 20.319.379.830                    | 20.319.379.830    |
| Trích lập quỹ (*)         | -                      | -                     | -                                 | -                 |
| Chia cổ tức (*)           | -                      | -                     | -                                 | -                 |
| Số dư tại ngày 30/9/2024  | 1.461.099.000.000      | 126.092.311.000       | 131.996.307.883                   | 1.719.187.618.883 |
| Lãi trong kỳ này          | -                      | -                     | 58.766.825.732                    | 58.766.825.732    |
| Tăng khác                 | -                      | -                     | -                                 | -                 |
| Giảm khác                 | -                      | -                     | -                                 | -                 |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 1.461.099.000.000      | 126.092.311.000       | 190.763.133.615                   | 1.777.954.444.615 |

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                              | 31/12/2024               | 01/10/2024               |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                              | VND                      | VND                      |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam   | 935.103.360.000          | 935.103.360.000          |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 525.995.640.000          | 525.995.640.000          |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>1.461.099.000.000</b> | <b>1.461.099.000.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | 31/12/2024        | 01/10/2024        |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
|                           | VND               | VND               |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   | -                 |
| Vốn góp đầu kỳ            | 1.461.099.000.000 | 1.461.099.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ     | -                 | -                 |
| Vốn góp giảm trong kỳ     | -                 | -                 |
| Vốn góp cuối kỳ           | 1.461.099.000.000 | 1.461.099.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                 | -                 |

d) Cổ tức

|  | 31/12/2024     | 01/10/2024     |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có   | -              | -              |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:                   | 87.665.940.000 | 87.665.940.000 |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:                      | -              | -              |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có | -              | -              |

đ) Cổ phiếu

|  | 31/12/2024  | 01/10/2024  |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 146.109.900 | 146.109.900 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 146.109.900 | 146.109.900 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 146.109.900 | 146.109.900 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | -           | -           |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | -           | -           |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 146.109.900 | 146.109.900 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 146.109.900 | 146.109.900 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | -           | -           |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND        | -           | -           |

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

|   | 31/12/2024 | 01/10/2024 |
|---|------------|------------|
| <i>Ngoại tệ các loại:</i>                   |            |            |
| Tiền gửi ngân hàng                          | 998.328,44 | 132.157,70 |
| USD   | 998.328,44 | 132.157,70 |
| Vàng tiền tệ                                | 60,00      | 60,00      |
| Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ) | 60,00      | 60,00      |
| <i>Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ</i>         |            |            |
| Amoniac (tấn)                               | 1.019,46   | 42,79      |
| Phân bón DAP (tấn)                          | 5.679,58   | 6.325,45   |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | Quý IV-2024<br>VND     | Quý IV-2023<br>VND     |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>a, Doanh thu</i>   |                        |                        |
| Doanh thu bán phân bón DAP  | 872.164.431.912        | 833.326.576.966        |
| Doanh thu bán Axit  | 2.657.179.000          | 2.938.825.000          |
| Doanh thu bán Amoniac   | 13.885.213.000         | -                      |
| Doanh thu bán/cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác (*)                                       | 19.433.394.170         | 9.754.758.836          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>908.140.218.082</b> | <b>846.020.160.802</b> |
| (*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...                             |                        |                        |
| <i>b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)</i> |                        |                        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | Quý IV-2024<br>VND     | Quý IV-2023<br>VND     |
| Chiết khấu thương mại   | 8.757.830.066          | 10.589.287.565         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>8.757.830.066</b>   | <b>10.589.287.565</b>  |
| 3. Giá vốn hàng bán   | Quý IV-2024<br>VND     | Quý IV-2023<br>VND     |
| Giá vốn của phân bón DAP  | 765.883.355.349        | 727.009.742.178        |
| Giá vốn của Axit  | 1.681.730.503          | 2.311.440.940          |
| Giá vốn của NH <sub>3</sub>   | 13.469.235.662         | -                      |
| Giá vốn của sản phẩm khác   | 329.728.345            | 320.661.049            |
| + Giá vốn bán điện  | 125.872.335            | 260.982.007            |
| + Giá vốn cung cấp nước   | 71.524.530             | 54.378.450             |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | -                      | (15.779.756.358)       |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>781.364.049.859</b> | <b>713.862.087.809</b> |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính  | Quý IV-2024<br>VND     | Quý IV-2023<br>VND     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 14.104.638.201         | 13.957.868.468         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá   | 3.051.680.222          | 3.070.123.716          |
| Lãi bán hàng trả chậm   | 304.046.609            | 479.193.402            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>17.460.365.032</b>  | <b>17.507.185.586</b>  |
| 5. Chi phí tài chính  | Quý IV-2024<br>VND     | Quý IV-2023<br>VND     |
| Lãi tiền vay  | 118.551.295            | 128.866.666            |
| Chiết khấu thanh toán   | 1.166.044.337          | 1.013.163.974          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 48.282.389             | 245.264.307            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.332.878.021</b>   | <b>1.387.294.947</b>   |

| 6. Thu nhập khác  | Quý IV-2024<br>VND    | Quý IV-2023<br>VND    |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ                             | 200.000.000           | -                     |
| Thu nhập thừa sau kiểm kê / giám định                               | -                     | 2.142.731             |
| Thanh lý tài sản  | 509.090.908           | -                     |
| Thu nhập khác   | 213.339.188           | 3.050.916             |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>922.430.096</b>    | <b>5.193.647</b>      |
| 7. Chi phí khác   | Quý IV-2024<br>VND    | Quý IV-2023<br>VND    |
| Chi phí khác  | 310.145.435           | 51.340.706            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>310.145.435</b>    | <b>51.340.706</b>     |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                 | Quý IV-2024<br>VND    | Quý IV-2023<br>VND    |
| <i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> |                       |                       |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 18.842.335.584        | 10.091.751.332        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 907.799.074           | 729.022.557           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 703.534.386           | 596.836.949           |
| Thuế, phí và lệ phí   | 193.699.166           | (89.283.115)          |
| Chi phí trích lập (+)/ hoàn nhập dự phòng (-)                       | (539.747.750)         | 1.922.683.428         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 6.375.123.948         | 14.142.602.010        |
| Chi phí bằng tiền khác  | 9.370.597.282         | 9.195.149.176         |
| <i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>             | <i>4.744.908.152</i>  | <i>4.744.908.159</i>  |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>35.853.341.690</b> | <b>36.588.762.337</b> |
| <i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>             |                       |                       |
|   | Quý IV-2024<br>VND    | Quý IV-2023<br>VND    |
| Chi phí nhân viên   | 1.936.317.210         | 1.026.903.494         |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 5.315.231             | 4.192.667             |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 20.521.909            | 4.450.740             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 21.258.689.409        | 21.992.644.591        |
| <i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>         | <i>12.880.642.469</i> | <i>7.714.973.149</i>  |
| <i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>                                      | <i>7.867.770.232</i>  | <i>12.839.821.904</i> |
| Chi phí bằng tiền khác  | 1.792.656.316         | 7.089.090.211         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>25.013.500.075</b> | <b>30.117.281.703</b> |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     | Quý IV-2024<br>VND    | Quý IV-2023<br>VND    |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 917.765.183.144       | 852.943.252.470       |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 843.873.915.080       | 782.006.767.502       |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                              | 73.891.268.064        | 70.936.484.968        |
| Chi phí bị loại khi tính thuế                                       | 1.730.943.594         | 813.732.199           |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 75.622.211.658        | 71.750.217.167        |
| Chuyển lỗ từ năm trước sang   | -                     | -                     |

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp  | 75.622.211.658         | 71.750.217.167         |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 10%  |                        | 59.075.886.468         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 10%                    | 10%                    |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%  | 75.622.211.658         | 12.674.330.699         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 20%                    | 20%                    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp kỳ này   | 15.124.442.332         | 8.442.454.787          |
| Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này                                    | -                      |                        |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp</b>  | <b>15.124.442.332</b>  | <b>8.442.454.787</b>   |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>  | <b>Quý IV-2024</b>     | <b>Quý IV-2023</b>     |
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;                      |                        |                        |
| - <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>  | -                      | -                      |
| <b>11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>   | <b>Quý IV-2024</b>     | <b>Quý IV-2023</b>     |
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 672.760.444.523        | 610.910.449.937        |
| Chi phí nhân công   | 76.800.834.282         | 44.576.559.512         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 39.638.682.017         | 39.704.791.372         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 65.775.491.335         | 65.389.590.054         |
| Chi phí bằng tiền khác  | 11.356.952.764         | 16.194.956.272         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>866.332.404.921</b> | <b>776.776.347.147</b> |
| <b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>Quý IV-2024</b>     | <b>Quý IV-2023</b>     |
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 58.766.825.732         | 62.494.030.181         |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ |                        |                        |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>  |                        | -                      |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>  |                        |                        |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 58.766.825.732         | 62.494.030.181         |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi   |                        | -                      |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 146.109.900            | 146.109.900            |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 402                    | 428                    |
| <b>VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>                                    | <b>Quý IV-2024</b>     | <b>Quý IV-2023</b>     |
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>   |                        |                        |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;  | 143.466.978.118        | 144.573.678.139        |
| <b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>   |                        |                        |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;   | 143.466.978.118        | 211.817.991.118        |

#### VIII. Những thông tin khác

##### 1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2024.

**2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan*****Danh sách các bên liên quan:*****Bên liên quan****Mối quan hệ**

|   |                  |
|---|------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                      | Công ty mẹ       |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                | Cùng tập đoàn    |
| Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam               | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP Cao su Sao Vàng                      | Cùng tập đoàn    |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình                  | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP Phân bón Bình Điền                   | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ            | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam                    | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam             | Cùng tập đoàn    |
| Trường cao đẳng công nghiệp Hóa chất            | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao  | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ                    | Bên nhận vốn góp |
| Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM                  | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP phân lân Ninh Bình                   | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc          | Cùng tập đoàn    |

***Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan***

|   | <b>Quý IV-2024</b>     | <b>Quý IV-2023</b>     |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>48.225.339.123</b>  | <b>57.279.792.716</b>  |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam                    | 14.390.000.000         | 14.490.000.000         |
| Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ            | 7.402.935.500          | 6.560.000.000          |
| Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao  | 14.678.808.760         | 7.173.526.450          |
| Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ                    | 97.694.863             | 76.990.766             |
| Công ty CP Phân bón Bình Điền                   | 11.655.900.000         | 28.979.275.500         |
| <b>Chiết khấu thương mại</b>                    | <b>962.552.885</b>     | <b>1.644.348.794</b>   |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam                    | 287.800.000            | 434.700.000            |
| Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ            | 148.058.710            | 196.800.000            |
| Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao  | 293.576.175            | 143.470.529            |
| Công ty CP Phân bón Bình Điền                   | 233.118.000            | 869.378.265            |
| <b>Mua hàng</b>                                 | <b>166.140.544.106</b> | <b>155.954.939.583</b> |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                      | 930.900.000            | -                      |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                | 150.243.210.922        | 148.254.495.033        |
| Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam               | 2.602.303.250          | 4.282.610.950          |
| Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc          | 11.670.000.000         | 3.060.000.000          |
| Trường cao đẳng công nghiệp Hóa chất            | -                      | 306.000.000            |
| Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam             | -                      | 51.833.600             |
| Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | 694.129.934            | -                      |
| <b>Doanh thu tài chính</b>                      | <b>304.046.609</b>     | <b>479.193.402</b>     |
| Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ            | 304.046.609            | 479.193.402            |

|  |                            |                            |
|--|----------------------------|----------------------------|
| Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán)                                  | -                          | 78.735.761                 |
| Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao                             | -                          | 15.488.492                 |
| Công ty CP Phân bón Bình Điền  | -                          | 63.247.269                 |
| Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam  | 66.847.399                 | -                          |
| <b>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ</b> | <b>Quý IV-2024<br/>VND</b> | <b>Quý IV-2023<br/>VND</b> |
| Tiền lương và thu nhập khác của Ban TGD và người quản lý khác              | 1.986.202.400              | 451.860.000                |
| Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị              | 117.000.000                | 85.000.000                 |
| Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban KS             | 362.792.000                | 112.896.000                |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>2.465.994.400</b>       | <b>649.756.000</b>         |

*Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:*

*Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác*

| Họ tên                                       | Chức danh                              | Quý IV-2024          | Quý IV-2023        |
|--|--|----------------------|--------------------|
| Vũ Văn Bằng                                  | Thành viên HĐQT -<br>Tổng Giám đốc     | 392.786.800          | 87.892.800         |
| Lê Ngọc Nhân                                 | Thành viên HĐQT -<br>Phó Tổng Giám đốc | 353.684.000          | 78.942.800         |
| Nguyễn Ngọc Sơn                              | Phó Tổng Giám đốc                      | 331.905.800          | 70.853.400         |
| Nguyễn Hoàng Trung (bổ nhiệm ngày 25/7/2023) | Phó Tổng Giám đốc                      | 331.816.400          | 74.870.000         |
| Nguyễn Thanh Hải (bổ nhiệm từ 11/7/2024)     | Phó Tổng Giám đốc                      | 330.973.400          | -                  |
| Lê Thị Hiền                                  | TP. KTTC                               | 245.036.000          | 139.301.000        |
| <b>Cộng</b>                                  |  | <b>1.986.202.400</b> | <b>451.860.000</b> |

*Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị*

| Họ tên   | Chức danh       | Quý IV-2024        | Quý IV-2023       |
|--|-----------------|--------------------|-------------------|
| Nguyễn Tuấn Dũng                               | Chủ tịch HĐQT   | 37.000.000         | 32.000.000        |
| Nguyễn Văn Phiên (bổ nhiệm ngày 20/4/2023)     | Thành viên HĐQT | 32.500.000         | 24.000.000        |
| Nguyễn Thị Mai                                 | Thành viên HĐQT | 32.500.000         | 29.000.000        |
| Nguyễn Anh Dũng (cử thư ký từ ngày 01/01/2024) | Thư ký HĐQT     | 15.000.000         | -                 |
| <b>Cộng</b>                                    |                 | <b>117.000.000</b> | <b>85.000.000</b> |

*Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát*

| Họ tên  | Chức danh      | Quý IV-2024        | Quý IV-2023        |
|---|----------------|--------------------|--------------------|
| Hà Trung Kiên   | Trưởng ban KS  | 316.792.000        | 60.896.000         |
| Nguyễn Thị Xuân Quyên                                       | Thành viên BKS | 28.000.000         | 26.000.000         |
| Phạm Thị Nhung (bầu bổ sung ngày 19/4/2024)                 | Thành viên BKS | 18.000.000         | -                  |
| Nguyễn Thành Trung<br>(Có đơn xin từ nhiệm ngày 18/02/2024) | Thành viên BKS | -                  | 26.000.000         |
| <b>Cộng</b>   |                | <b>362.792.000</b> | <b>112.896.000</b> |

*Tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ.

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024**

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý IV năm 2024 kèm theo)

**3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khách và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                 | Trong nước      |                 | Xuất khẩu       |                 | Tổng cộng       |                 |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                 | Quý IV-2024     | Quý IV-2023     | Quý IV-2024     | Quý IV-2023     | Quý IV-2024     | Quý IV-2023     |
|                                 | VND             | VND             | VND             | VND             | VND             | VND             |
| Doanh thu bán hàng              | 474.817.790.104 | 385.795.035.031 | 424.564.597.912 | 449.635.838.206 | 899.382.388.016 | 835.430.873.237 |
| Giá vốn hàng bán                | 405.900.988.056 | 302.637.188.166 | 375.463.061.803 | 411.224.899.643 | 781.364.049.859 | 713.862.087.809 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 68.916.802.048  | 83.157.846.865  | 49.101.536.109  | 38.410.938.563  | 118.018.338.157 | 121.568.785.428 |

**Bảng cân đối kế toán**

|  | Trong nước        |                   | Xuất khẩu      |                | Tổng cộng         |                   |
|--|-------------------|-------------------|----------------|----------------|-------------------|-------------------|
|  | 31/12/2024        | 01/01/2024        | 31/12/2024     | 01/01/2024     | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|  | VND               | VND               | VND            | VND            | VND               | VND               |
| Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận | 2.227.575.209.971 | 1.901.640.834.206 | 10.488.683.520 | 24.028.519.400 | 2.238.063.893.491 | 1.925.669.353.606 |
| Nợ phải trả bộ phận                      | 383.422.268.869   | 222.729.953.841   | 76.687.180.007 | 852.599.880    | 460.109.448.876   | 223.582.553.721   |



#### 4 Công cụ tài chính

##### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

##### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| <i>Công nợ tài chính</i>                | <b>31/12/2024</b> | <b>01/10/2024</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Các khoản vay                           | -                 | -                 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 30.831.262.123    | 18.792.138.486    |
| Nợ thuần                                | (30.831.262.123)  | (18.792.138.486)  |
| Vốn chủ sở hữu                          | 1.777.954.444.615 | 1.719.187.618.883 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu            | 0,00%             | 0,00%             |

##### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

##### Các loại công cụ tài chính

|                                      | <b>Giá trị ghi sổ</b>    |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | <b>31/12/2024</b>        | <b>01/10/2024</b>        |
|                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 30.831.262.123           | 18.792.138.486           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 122.806.078.162          | 140.638.766.110          |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 1.149.799.644.778        | 1.088.799.644.778        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.303.436.985.063</b> | <b>1.248.230.549.374</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Các khoản vay                        | -                        | -                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 303.304.871.158          | 195.452.031.802          |
| Chi phí phải trả                     | 1.599.585.909            | 15.097.801.442           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>304.904.457.067</b>   | <b>210.549.833.244</b>   |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

##### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

## Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

## Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

## Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| <u>31/12/2024</u>                   | <u>Dưới 1 năm<br/>VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm<br/>VND</u> | <u>Tổng cộng<br/>VND</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 301.063.848.158           | 2.241.023.000              | 303.304.871.158          |
| Chi phí phải trả                    | 1.599.585.909             |                            | 1.599.585.909            |
| Các khoản vay                       |                           |                            | -                        |
| <u>01/10/2024</u>                   | <u>Dưới 1 năm<br/>VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm<br/>VND</u> | <u>Tổng cộng<br/>VND</u> |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 193.211.008.802           | 2.241.023.000              | 195.452.031.802          |
| Chi phí phải trả                    | 15.097.801.442            |                            | 15.097.801.442           |
| Các khoản vay                       | 0                         |                            | -                        |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <u>31/12/2024</u>                    | <u>Dưới 1 năm<br/>VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm<br/>VND</u> | <u>Tổng cộng<br/>VND</u> |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 30.831.262.123            |                            | 30.831.262.123           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 121.192.551.332           | 1.613.526.830              | 122.806.078.162          |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 1.145.150.000.000         | 4.649.644.778              | 1.149.799.644.778        |
| <u>01/10/2024</u>                    | <u>Dưới 1 năm<br/>VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm<br/>VND</u> | <u>Tổng cộng<br/>VND</u> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 18.792.138.486            |                            | 18.792.138.486           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 139.025.239.280           | 1.613.526.830              | 140.638.766.110          |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 1.084.150.000.000         | 4.649.644.778              | 1.088.799.644.778        |

#### 5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/9/2024 và ngày 31/12/2023. Trong đó, số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh theo số liệu báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán và công bố theo quy định.

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM**

NGƯỜI LẬP

TP. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Vũ Văn Bằng

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,  
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng  
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| Số hiệu TK | Tên tài khoản                        | Số dư đầu kỳ      |                   | Số phát sinh trong kỳ |                    | Số dư cuối kỳ     |                   |
|------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
|            |                                      | Nợ                | Có                | Nợ                    | Có                 | Nợ                | Có                |
| A          | CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG             | 4.126.237.311.067 | 4.126.237.311.067 | 13.956.876.894.381    | 13.956.876.894.381 | 4.291.899.216.534 | 4.291.899.216.534 |
| 111        | Tiền mặt                             | 307.043.103       |                   | 7.634.158.380         | 7.353.121.769      | 588.079.714       |                   |
| 112        | Tiền gửi ngân hàng                   | 13.485.095.383    |                   | 1.593.283.087.366     | 1.581.525.000.340  | 30.243.182.409    |                   |
| 128        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 1.084.150.000.000 |                   | 365.000.000.000       | 304.000.000.000    | 1.145.150.000.000 |                   |
| 131        | Phải thu của khách hàng              | 36.324.060.380    | 55.658.352.723    | 915.027.416.022       | 872.631.653.758    | 55.324.918.936    | 32.263.449.015    |
| 133        | Thuế GTGT được khấu trừ              | 29.630.109.447    |                   | 67.900.917.820        | 97.531.027.267     |                   |                   |
| 138        | Phải thu khác                        | 104.585.233.208   |                   | 78.122.260.188        | 114.291.333.829    | 68.416.159.567    |                   |
| 141        | Tạm ứng                              | 1.589.573.471     |                   | 1.524.500.000         | 2.716.220.613      | 397.852.558       |                   |
| 152        | Nguyên liệu, vật liệu                | 113.647.170.636   |                   | 776.055.839.327       | 637.176.576.866    | 252.526.433.097   |                   |
| 153        | Công cụ, dụng cụ                     | 68.803.973.089    |                   | 32.946.672.735        | 34.422.393.292     | 67.328.252.532    |                   |
| 154        | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 8.063.546.015     |                   | 1.953.562.228.326     | 1.953.522.881.401  | 8.102.892.940     |                   |
| 155        | Thành phẩm                           | 31.347.223.938    |                   | 1.957.890.303.503     | 1.928.595.604.623  | 60.641.922.818    |                   |
| 156        | Hàng hóa                             | 9.358.521.546     |                   | 32.071.092.325        | 18.623.277.978     | 22.806.335.893    |                   |
| 157        | Hàng gửi đi bán                      | 5.859.876.258     |                   | 366.262.491.844       | 372.122.368.102    |                   |                   |
| 211        | Tài sản cố định hữu hình             | 2.503.789.563.799 |                   | 5.307.575.590         | 6.452.675.928      | 2.502.644.463.461 |                   |
| 213        | Tài sản cố định vô hình              | 180.000.000       |                   | 250.000.000           |                    | 430.000.000       |                   |
| 214        | Hao mòn tài sản cố định              |                   | 2.018.309.160.762 | 6.452.675.928         | 39.708.464.349     |                   | 2.051.564.949.183 |
| 228        | Đầu tư khác                          | 5.000.000.000     |                   |                       |                    | 5.000.000.000     |                   |
| 229        | Dự phòng tổn thất tài sản            |                   | 2.810.121.610     | 539.747.750           |                    |                   | 2.270.373.860     |
| 241        | Xây dựng cơ bản dở dang              | 7.109.807.371     |                   | 7.809.104.132         | 4.251.012.577      | 10.667.898.926    |                   |
| 242        | Chi phí trả trước                    | 15.885.174.881    |                   | 10.526.555.382        | 23.822.145.714     | 2.589.584.549     |                   |
| 244        | Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ    | 599.665.439       |                   |                       | 12.500.000         | 587.165.439       |                   |
| 331        | Phải trả cho người bán               | 68.834.029.049    | 189.996.565.817   | 827.831.959.946       | 953.648.208.161    | 51.165.888.894    | 298.144.673.877   |
| 333        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 12.687.644.054    | 5.474.626.397     | 24.731.402.675        | 42.972.736.229     | 7.288.184.501     | 18.316.500.398    |
| 334        | Phải trả người lao động              |                   | 63.334.107.724    | 38.378.613.578        | 70.884.342.300     |                   | 95.839.836.446    |

| Số hiệu TK | Tên tài khoản                          | Số dư đầu kỳ      |                   | Số phát sinh trong kỳ |                      | Số dư cuối kỳ     |                   |
|------------|--|-------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|-------------------|
|            |  | Nợ                | Có                | Nợ                    | Có                   | Nợ                | Có                |
| 335        | Chi phí phải trả                       |                   | 15.097.801.442    | 67.783.662.295        | 54.285.446.762       |                   | 1.599.585.909     |
| 338        | Phải trả, phải nộp khác                |                   | 5.034.607.411     | 7.169.772.882         | 7.080.300.752        |                   | 4.945.135.281     |
| 341        | Vay và nợ thuê tài chính               |                   |                   | 143.466.978.118       | 143.466.978.118      |                   |                   |
| 344        | Nhận ký quỹ, ký cược                   |                   | 515.062.000       | 300.000.000           |                      |                   | 215.062.000       |
| 352        | Dự phòng phải trả                      |                   | 42.300.000.000    |                       | - 42.300.000.000     |                   |                   |
| 353        | Quỹ khen thưởng phúc lợi               |                   | 8.519.286.298     | - 25.453.525          | 240.466.127          |                   | 8.785.205.950     |
| 411        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu              |                   | 1.461.099.000.000 |                       |                      |                   | 1.461.099.000.000 |
| 413        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái             |                   |                   | 78.350.529            | 78.350.529           |                   |                   |
| 414        | Quỹ đầu tư phát triển                  |                   | 126.092.311.000   |                       |                      |                   | 126.092.311.000   |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối      |                   | 131.996.307.883   |                       | 58.766.825.732       |                   | 190.763.133.615   |
| 511        | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |                   |                   | 908.140.218.082       | 908.140.218.082      |                   |                   |
| 515        | Doanh thu hoạt động tài chính          |                   |                   | 17.460.365.032        | 17.460.365.032       |                   |                   |
| 521        | Các khoản giảm trừ doanh thu           |                   |                   | 8.757.830.066         | 8.757.830.066        |                   |                   |
| 621        | Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp      |                   |                   | 1.791.218.320.299     | 1.791.218.320.299    |                   |                   |
| 622        | Chi phí nguyên nhân công trực tiếp     |                   |                   | 42.296.454.020        | 42.296.454.020       |                   |                   |
| 627        | Chi phí sản xuất chung                 |                   |                   | 120.588.916.927       | 120.588.916.927      |                   |                   |
| 632        | Giá vốn hàng bán                       |                   |                   | 781.364.049.859       | 781.364.049.859      |                   |                   |
| 635        | Chi phí tài chính                      |                   |                   | 1.332.878.021         | 1.332.878.021        |                   |                   |
| 641        | Chi phí bán hàng                       |                   |                   | 25.036.264.743        | 25.036.264.743       |                   |                   |
| 642        | Chi phí quản lý doanh nghiệp           |                   |                   | 38.659.270.397        | 38.659.270.397       |                   |                   |
| 711        | Thu nhập khác                          |                   |                   | 940.642.908           | 940.642.908          |                   |                   |
| 811        | Chi phí khác                           |                   |                   | 310.145.435           | 310.145.435          |                   |                   |
| 821        | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp     |                   |                   | 15.124.442.332        | 15.124.442.332       |                   |                   |
| 911        | Xác định kết quả kinh doanh            |                   |                   | 917.765.183.144       | 917.765.183.144      |                   |                   |
| <b>B</b>   | <b>CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG</b>        | <b>132.157,70</b> | <b>-</b>          | <b>17.775.200,62</b>  | <b>16.909.029,88</b> | <b>998.328,44</b> | <b>-</b>          |
| 007        | Ngoại tệ các loại                      | 132.157,70        |                   | 17.775.200,62         | 16.909.029,88        | 998.328,44        |                   |

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2025

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa